

## BIỂU PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TÍN DỤNG

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (không bao gồm VAT)
<b>1.</b>	<b>Thư bảo lãnh</b>	
1.1	Phí phát hành thư bảo lãnh	
1.2	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của DongA Bank	Miễn phí
1.3	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu Tiếng Việt của khách hàng được DongA Bank chấp thuận	200.000 đồng/thư
	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (có liên quan đến Tiếng Anh) được DongA Bank chấp thuận	Theo chi phí phát sinh thực tế (nếu có dịch thuật), min: 500.000 đồng/thư
<b>2.</b>	<b>Phí bảo lãnh</b> <i>(phí bảo lãnh được tính theo ngày, nếu dùng hình nhiều hình thức bảo đảm thì áp dụng mức phí tương ứng với từng hình thức bảo đảm và mức phí tối thiểu của hình thức bảo đảm có mức phí tối thiểu cao nhất. Phí bảo lãnh không thu thuế VAT)</i>	
<b>2.1</b>	<b>Bảo đảm bằng hình thức ký quỹ</b>	
2.1.1	Trường hợp phong tỏa ngay ban đầu	500.000 đồng
2.1.2	Đối với thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày tiền ghi có vào tài khoản của khách hàng	1.00%/năm, min: 550.000 đồng
<b>2.2</b>	<b>Bảo lãnh dự thầu</b>	
2.2.1	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá do DongA Bank phát hành	0,80%/năm, min: 500.000 đồng
2.2.2	Bảo đảm bằng bất động sản	1,60%/năm, min: 600.000 đồng
2.2.3	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác phát hành được DongA	2,40%/năm, min: 650.000 đồng

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (không bao gồm VAT)
	Bank chấp nhận	
2.2.4	Bảo đảm bằng tài sản khác (gồm: động sản, hàng hóa ...)	2,40%/năm, min: 650.000 đồng
2.2.5	Không có tài sản bảo đảm	3,40%/năm, min: 1.000.000 đồng
<b>2.3</b>	<b>Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, bảo lãnh bảo hành</b>	
2.3.1	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá do DongA Bank phát hành	1,00%/năm, min: 500.000 đồng
2.3.2	Bảo đảm bằng bất động sản	2,00%/năm, min: 600.000 đồng
2.3.3	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác phát hành được DongA Bank chấp nhận	2,50%/năm, min: 650.000 đồng
2.3.4	Bảo đảm bằng tài sản khác (gồm: động sản, hàng hóa ...)	2,50%/năm, min: 650.000 đồng
2.3.5	Không có tài sản bảo đảm	3,60%/năm, min: 1.000.000 đồng
<b>2.4</b>	<b>Bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thanh toán thuế, bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh đối ứng và các bảo lãnh đối ứng và các bảo lãnh khác</b>	
2.4.1	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá do DongA Bank phát hành	1,20%/năm, min: 500.000 đồng
2.4.2	Bảo đảm bằng bất động sản	2,10%/năm, min: 600.000 đồng
2.4.3	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác phát hành được DongA Bank chấp nhận	2,55%/năm, min: 650.000 đồng
2.4.4	Bảo đảm bằng tài sản khác (gồm: động sản, hàng hóa ...)	2,55%/năm, min: 650.000 đồng
2.4.5	Không có tài sản bảo đảm	3,80%/năm, min: 1.000.000 đồng
<b>3.</b>	<b>Tu chính bảo lãnh</b>	

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (không bao gồm VAT)
3.1	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh (tính trên số tiền tăng thêm)	Như phát hành thư bảo lãnh
3.2	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phát hành thư bảo lãnh
3.3	Tu chỉnh khác	500.000 đồng/lần
4.	<b>Phát hành thư bảo lãnh dựa vào thư bảo lãnh đối ứng của tổ chức tín dụng khác</b>	1,8%/năm, min: 500.000 đồng
5.	<b>Xác nhận thư bảo lãnh</b>	1,8%/năm, min: 500.000 đồng
6.	<b>Phát hành bằng 02 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh)</b>	Phí bảo lãnh + 500,000 đồng
7.	<b>Cấp phát lại/ phát hành thêm thư bảo lãnh</b>	500.000 đồng/bản cấp phát
8.	<b>Các trường hợp khác</b>	Theo thỏa thuận
9.	<b>Thay đổi TSBĐ</b>	
9.1	<b>Chuyển đổi từ TSBĐ có rủi ro cao sang TSBĐ có rủi ro thấp</b>	
9.1.1	Chuyển đổi sang TSBĐ có rủi ro thấp là giấy tờ có giá do DongA Bank phát hành	Miễn phí
9.1.2	Chuyển đổi sang TSBĐ có rủi ro thấp khác	300.000 đồng/lần
9.2	<b>Chuyển đổi từ TSBĐ có rủi ro thấp sang TSBĐ có rủi ro cao</b>	500.000 đồng/lần
9.3	<b>Chuyển đổi TSBĐ cùng loại</b>	
9.3.1	Chuyển đổi TSBĐ cùng loại là giấy tờ có giá do DongA Bank phát hành	200.000 đồng/lần
9.3.2	Chuyển đổi sang TSBĐ có rủi ro thấp cùng loại khác	300.000 đồng/lần
10.	<b>Phát hành cam kết bảo lãnh</b>	500.000 đồng/lần

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (không bao gồm VAT)
<b>11</b>	<b>Phí dịch vụ phong tỏa tài khoản thanh toán/chứng từ có giá do DongA Bank phát hành để giao dịch tại tổ chức tín dụng và đơn vị khác</b>	
11.1	Xác nhận phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của khách hàng ( <i>cả tài khoản tiền gửi tiết kiệm và tài khoản tiền gửi thanh toán</i> ) để sử dụng sản phẩm dịch vụ của tổ chức tín dụng và đơn vị khác ngoài hệ thống DongABank  (Loại trừ: mục đích phong tỏa để vay vốn/giao dịch các sản phẩm dịch vụ khác tại DongA Bank và phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan pháp luật)	50.000 đồng /tài khoản/1 lần phong tỏa (đối với tài khoản VND); hoặc 5 USD hoặc 5 EUR/tài khoản/1 lần phong tỏa (đối với tài khoản ngoại tệ)
11.2	Xác nhận phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của ngân hàng khác (cả tài khoản tiền gửi tiết kiệm và tài khoản tiền gửi thanh toán)	100.000 đồng/tài khoản/1 lần phong tỏa (đối với tài khoản VND); hoặc 10 USD hoặc 10 EUR/tài khoản/1 lần phong tỏa (đối với tài khoản ngoại tệ)
11.3	Các dịch vụ khác liên quan theo yêu cầu	Thỏa thuận, 50.000 đồng/lần
<b>12.</b>	<b>Xác nhận cam kết cho vay khi khách hàng đáp ứng đủ điều kiện của DongA Bank</b>	
12.1	Phí xác nhận cam kết cho vay khi khách hàng đáp ứng đủ điều kiện cho vay của DongA Bank	0,02%, min: 2.000.000 đồng
12.2	Phí cam kết thu xếp tài chính <i>(Không thể hiện số tiền cam kết thu xếp tài chính trên Thư xác nhận và DongA Bank chưa thực hiện thẩm định các điều kiện vay của khách hàng)</i>	500.000 đồng
<b>13.</b>	<b>Phí dịch vụ tín dụng khác</b>	
13.1	Sao lục chứng từ hồ sơ tín dụng	
13.1.1	<i>Trước 12 tháng</i>	1.000 đồng/chứng từ (tờ), min: 10.000 đồng

STT	Loại dịch vụ	Mức phí (không bao gồm VAT)
13.1.2	Sau 12 tháng	10.000 đồng/1 chứng từ
13.2	Phí phạt trả nợ trước hạn (loại trừ các hợp đồng vay trả góp có đối tác liên kết)	
13.2.1	Thời hạn vay dưới 12 tháng	Miễn phí
13.2.2	Thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,1%/tháng*số tiền trả trước*thời gian trả trước

**Ghi chú:**

1. **TSBD:** tài sản bảo đảm
2. **Min:** tối thiểu